

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

## NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0104815568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ tám ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Duy Huynh	Chủ tịch
Ông Trịnh Đình Hùng	Ủy viên
Ông Đoàn Phong	Ủy viên
Bà Phạm Thu Hiền	Ủy viên
Ông Cao Minh Trung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tất Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cần	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.





Số: 100223.004/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		721.745.286.766	740.375.198.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.698.694.813	92.827.700.866
111	1. Tiền		64.198.694.813	52.827.700.866
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.500.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.974.167.883	195.920.445.545
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	206.154.654.485	194.674.362.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	561.033.300	932.110.420
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	258.480.098	313.972.181
140	IV. Hàng tồn kho	7	384.082.081.956	440.362.546.889
141	1. Hàng tồn kho		385.924.781.714	442.910.568.036
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.842.699.758)	(2.548.021.147)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.990.342.114	11.264.504.877
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.477.766.119	2.772.478.242
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	8.282.345.201
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.512.575.995	209.681.434
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.616.179.138	190.577.243.697
220	II. Tài sản cố định		142.214.856.132	180.117.966.045
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	141.684.894.944	179.328.304.253
222	- Nguyên giá		636.942.773.771	632.568.551.921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(495.257.878.827)	(453.240.247.668)
224	2. Tài sản cố định vô hình		529.961.188	789.661.792
225	- Nguyên giá		1.474.303.000	1.474.303.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(944.341.812)	(684.641.208)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	20.203.704	4.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.203.704	4.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.381.119.302	10.455.277.652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.381.119.302	10.455.277.652
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>873.361.465.904</u>	<u>930.952.441.874</u>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		367.622.536.940	422.626.247.923
310	I. Nợ ngắn hạn		367.622.536.940	422.626.247.923
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	138.764.047.637	284.856.561.594
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.510.311	68.052.615
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.755.855.863	1.873.923.992
314	4. Phải trả người lao động		7.372.692.156	9.083.474.386
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.318.666.812	1.418.616.971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.515.657.407	235.746.280
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	212.263.160.189	123.713.628.345
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.550.946.565	1.376.243.740
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.738.928.964	508.326.193.951
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	505.738.928.964	508.326.193.951
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		429.750.000.000	429.750.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		429.750.000.000	429.750.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.453.396	102.453.396
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		25.613.349	25.613.349
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.860.862.219	78.448.127.206
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		75.016.377.206	28.111.381.510
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		844.485.013	50.336.745.696
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		873.361.465.904	930.952.441.874

  
 Luu Hoàng Nhật  
 Người lập

  
 Nguyễn Tuyết Nhung  
 Kế toán trưởng

  
 Trịnh Đình Hùng  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.641.237.016.440	1.647.334.054.813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	11.831.490.681	10.602.137.908
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.629.405.525.759	1.636.731.916.905
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.562.344.067.391	1.509.232.244.383
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.061.458.368	127.499.672.522
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.129.730.980	2.178.587.282
22	7. Chi phí tài chính	22	11.807.748.119	6.838.122.702
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.818.949.803	6.341.019.494
25	8. Chi phí bán hàng	23	26.951.599.127	27.653.931.231
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	30.260.517.038	33.186.161.496
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.325.064	62.000.044.375
31	11. Thu nhập khác	25	1.004.148.470	946.282.761
32	12. Chi phí khác		17.881.589	228.652
40	13. Lợi nhuận khác		986.266.881	946.054.109
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.157.591.945	62.946.098.484
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	313.106.932	12.609.352.788
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>844.485.013</u>	<u>50.336.745.696</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	20	1.171



Lưu Hoàng Nhật  
Người lập



Nguyễn Tuyết Nhung  
Kế toán trưởng



Trịnh Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.157.591.945	62.946.098.484
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.624.987.003	42.779.374.463
03	- Các khoản dự phòng		(705.321.389)	(658.404.459)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.711.169	421.518.688
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(894.855.696)	(818.023.921)
06	- Chi phí lãi vay		9.818.949.803	6.341.019.494
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.003.062.835	111.011.582.749
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.550.743.957)	(77.129.891.878)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		56.985.786.322	(112.823.825.716)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(142.976.836.797)	143.592.392.622
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.368.870.473	1.396.467.058
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.701.306.754)	(6.320.416.738)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.456.908.670)	(20.664.664.725)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.257.047.175)	(2.552.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.585.123.723)	36.508.693.372
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.738.080.794)	(3.231.861.840)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.418.182	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		768.445.733	818.023.921
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.966.216.879)	(2.413.837.919)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		880.281.978.625	679.882.192.617
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(791.732.446.781)	(667.972.160.567)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(81.652.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		88.549.531.844	(69.742.467.950)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.998.191.242	(35.647.612.497)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		92.827.700.866	128.485.331.140
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(127.197.295)	(10.017.777)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>127.698.694.813</u>	<u>92.827.700.866</u>

Lưu Hoàng Nhật  
Người lập

Nguyễn Tuyết Nhung  
Kế toán trưởng



Trịnh Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0104815568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ tám ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 429.750.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 429.750.000.000 đồng; tương đương 42.975.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 162 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 166 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn các kim loại khác; Bán buôn sắt thép;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất sắt, thép.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### 2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.



## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm tôn mạ kẽm, tôn mạ màu diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Đồng thời, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.046.121.700	310.080.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.152.573.113	52.517.620.673
Các khoản tương đương tiền	63.500.000.000	40.000.000.000
	<u>127.698.694.813</u>	<u>92.827.700.866</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 63.500.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,0 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Phong Thao	29.310.351.922	-	25.527.534.085	-
- Công ty TNHH Thương mại Tôn Phương Nam	23.365.240.844	-	22.236.878.379	-
- Đối tượng khác	153.479.061.719	-	146.909.950.480	-
	<u>206.154.654.485</u>	<u>-</u>	<u>194.674.362.944</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Vinama Việt Nam	-	-	437.580.000	-
- Công ty TNHH Vật liệu Chìu lửa Lê Vỹ	148.651.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Macconsult	140.400.000	-	-	-
- Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ hàn và xử lý bề mặt	-	-	173.800.000	-
- Phải thu khách hàng khác	271.981.500	-	320.730.420	-
	<u>561.033.300</u>	<u>-</u>	<u>932.110.420</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.991.781	-	-	-
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	-	-	158.365.500	-
Phải thu khác	135.488.317	-	155.606.681	-
	<u>258.480.098</u>	<u>-</u>	<u>313.972.181</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THẮNG LONG

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	33.428.305.799	-	18.211.926.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	72.991.392.407	-	105.413.014.435	-
Công cụ, dụng cụ	7.451.266.923	-	7.506.857.540	-
Thành phẩm	271.915.902.828	(1.842.699.758)	311.778.770.061	(2.548.021.147)
Hàng hoá	137.913.757	-	-	-
	<u>385.924.781.714</u>	<u>(1.842.699.758)</u>	<u>442.910.568.036</u>	<u>(2.548.021.147)</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Hệ thống chia tải thủy lực	-	4.000.000
- Chi phí tư vấn lập hồ sơ, thẩm tra dự toán hạng mục "Sửa chữa nhà xưởng chính, nhà kho phụ của Công ty"	20.203.704	-
	<u>20.203.704</u>	<u>4.000.000</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THẮNG LONG**

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	62.898.609.386	557.124.154.317	8.991.293.687	3.554.494.531	632.568.551.921				
- Mua trong kỳ	-	3.213.990.908	1.236.858.182	271.028.000	4.721.877.090				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(196.940.240)	-	(150.715.000)	(347.655.240)				
Số dư cuối kỳ	<b>62.898.609.386</b>	<b>560.141.204.985</b>	<b>10.228.151.869</b>	<b>3.674.807.531</b>	<b>636.942.773.771</b>				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	33.326.045.389	411.162.050.526	6.082.788.247	2.669.363.506	453.240.247.668				
- Khấu hao trong kỳ	3.159.232.559	38.205.158.803	604.000.991	396.894.046	42.365.286.399				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(196.940.240)	-	(150.715.000)	(347.655.240)				
Số dư cuối kỳ	<b>36.485.277.948</b>	<b>449.170.269.089</b>	<b>6.686.789.238</b>	<b>2.915.542.552</b>	<b>495.257.878.827</b>				
Giá trị còn lại	29.572.563.997	145.962.103.791	2.908.505.440	885.131.025	179.328.304.253				
Tại ngày đầu kỳ	26.413.331.438	110.970.935.896	3.541.362.631	759.264.979	141.684.894.944				
Tại ngày cuối kỳ									

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104.553.609.279 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.363.073.662 đồng.

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là các phần mềm kế toán, quản lý bán hàng, hệ thống website và quản lý doanh nghiệp với tổng nguyên giá là 1.474.303.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 944.341.812 đồng, trong đó khấu hao trong năm nay là 259.700.604 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.945.151	62.553.975
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	973.107.943	1.893.028.014
Chi phí bảo hiểm rủi ro	182.566.490	225.135.595
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	312.146.535	591.760.658
	<u>1.477.766.119</u>	<u>2.772.478.242</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	393.427.929	636.530.216
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.323.720.592	6.532.943.280
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.206.108.742	2.648.585.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	457.862.039	637.218.687
	<u>9.381.119.302</u>	<u>10.455.277.652</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ-VNSTEEL	37.552.028.938	37.552.028.938	-	-
	<u>37.552.028.938</u>	<u>37.552.028.938</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
- Young Poong Corporation Sukpo Zinc Refinery	10.467.830.102	10.467.830.102	83.077.448.367	83.077.448.367
- Công ty Cổ phần Trung tâm Gia Công Posco Việt Nam	8.343.384.608	8.343.384.608	62.578.567.439	62.578.567.439
- Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	-	-	35.936.777.307	35.936.777.307
- Glencore International Ag	18.574.609.046	18.574.609.046	22.768.186.058	22.768.186.058
- Phải trả các đối tượng khác	63.826.194.943	63.826.194.943	80.495.582.423	80.495.582.423
	<u>101.212.018.699</u>	<u>101.212.018.699</u>	<u>284.856.561.594</u>	<u>284.856.561.594</u>
	<u>138.764.047.637</u>	<u>138.764.047.637</u>	<u>284.856.561.594</u>	<u>284.856.561.594</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THẮNG LONG**

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		135.091.900		12.366.961.145		8.747.422.782		-		3.754.630.263	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.737.541.852		313.106.932		3.456.908.670		1.406.259.886		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	209.681.434		-		348.689.541		245.324.216		106.316.109		-	
Thuế Tài nguyên	-		1.290.240		15.029.760		15.094.400		-		1.225.600	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		816.200.000		816.200.000		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		5.778.727		5.778.727		-		-	
	<b>209.681.434</b>		<b>1.873.923.992</b>		<b>13.865.766.105</b>		<b>13.286.728.795</b>		<b>1.512.575.995</b>		<b>3.755.855.863</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	219.609.888	101.966.839
- Trích trước tiền điện, điện thoại, kinh doanh, khác	1.099.056.924	1.316.650.132
	<b>1.318.666.812</b>	<b>1.418.616.971</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các khoản phải trả khách hàng hưởng chiết khấu	1.508.157.407	132.795.045
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.500.000	102.951.235
	<b>1.515.657.407</b>	<b>235.746.280</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THẮNG LONG**

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh <sup>(1)</sup>	56.525.893.100	56.525.893.100	489.545.021.024	459.031.957.027	87.038.957.097	87.038.957.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh <sup>(2)</sup>	-	-	204.251.831.961	149.039.575.939	55.212.256.022	55.212.256.022
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	67.187.735.245	67.187.735.245	186.485.125.640	183.660.913.815	70.011.947.070	70.011.947.070
	<u>123.713.628.345</u>	<u>123.713.628.345</u>	<u>880.281.978.625</u>	<u>791.732.446.781</u>	<u>212.263.160.189</u>	<u>212.263.160.189</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 86.0001/2022-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 12 tháng 04 năm 2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh có các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 08/04/2023;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 87.038.957.097 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 21053/CRC.HĐTD.DAH ngày 15 tháng 11 năm 2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 21053.01 ngày 17 tháng 11 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh có các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Cho đến hết ngày 15/02/2023;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 55.212.256.022 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/3583987 ngày 06 tháng 12 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội có các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15/10/2023;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 70.011.947.070 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ với bên cho vay vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THẮNG LONG**

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	429.750.000.000	102.453.396	25.613.349	113.131.274.010	543.009.340.755
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	50.336.745.696	50.336.745.696
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(85.019.892.500)	(85.019.892.500)
Số dư cuối kỳ trước	429.750.000.000	102.453.396	25.613.349	78.448.127.206	508.326.193.951
Số dư đầu kỳ này	429.750.000.000	102.453.396	25.613.349	78.448.127.206	508.326.193.951
Lãi trong kỳ này	-	-	-	844.485.013	844.485.013
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.431.750.000)	(3.431.750.000)
Số dư cuối kỳ này	429.750.000.000	102.453.396	25.613.349	75.860.862.219	505.738.928.964

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 22/NQ-TVT ngày 24 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	78.448.127.206
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,37%	3.431.750.000
Chi trả lợi nhuận (bằng 15% vốn điều lệ)	82,17%	64.462.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,46%	10.553.877.206

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 số 30/NQ-TVT ngày 30/12/2022, Công ty hoàn việc chi trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết số 22/NQ-TVT ngày 24/3/2022. Việc chi trả cổ tức năm 2021 sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty xem xét, quyết định cùng với việc chi trả cổ tức năm 2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG**

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,01%	382.500.000.000	89,01%	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	10,47%	45.000.000.000	10,47%	45.000.000.000
Ông Ngô Việt Hòa	0,52%	2.250.000.000	0,52%	2.250.000.000
	<b>100%</b>	<b>429.750.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>429.750.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	429.750.000.000	429.750.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>429.750.000.000</i>	<i>429.750.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>429.750.000.000</i>	<i>429.750.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.975.000	42.975.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.975.000	42.975.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.975.000</i>	<i>42.975.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.975.000	42.975.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.975.000</i>	<i>42.975.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	102.453.396	102.453.396
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.613.349	25.613.349
	<b>128.066.745</b>	<b>128.066.745</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.630.035.279.541	1.636.618.831.562
Doanh thu khác	11.201.736.899	10.715.223.251
	<b>1.641.237.016.440</b>	<b>1.647.334.054.813</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	11.186.291.198	8.998.268.167
Hàng bán bị trả lại	465.695.847	1.549.686.486
Giảm giá hàng bán	179.503.636	54.183.255
	<b>11.831.490.681</b>	<b>10.602.137.908</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THẮNG LONG

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.551.947.936.713	1.499.282.773.205
Giá vốn khác	11.101.452.067	10.325.527.637
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(705.321.389)	(376.056.459)
	<b>1.562.344.067.391</b>	<b>1.509.232.244.383</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	465.349.658.314	300.928.170.650
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	891.437.514	818.023.921
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.238.293.466	1.360.563.361
	<b>2.129.730.980</b>	<b>2.178.587.282</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.818.949.803	6.341.019.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.987.087.147	75.584.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.711.169	421.518.688
	<b>11.807.748.119</b>	<b>6.838.122.702</b>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.258.824.171	13.940.993.671
Chi phí khác bằng tiền	11.692.774.956	13.712.937.560
	<b>26.951.599.127</b>	<b>27.653.931.231</b>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881.741.176	1.390.636.990
Chi phí nhân công	12.484.829.153	15.049.862.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.250.379.206	2.229.230.924
Thuế, phí, lệ phí	821.598.730	822.883.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.167.479.759	2.139.218.104
Chi phí khác bằng tiền	11.654.489.014	11.554.329.280
	<b>30.260.517.038</b>	<b>33.186.161.496</b>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.418.182	-
Tiền được bảo hiểm, bồi thường	601.588.280	566.227.757
Thu nhập từ bán phế liệu và thu nhập khác	399.142.008	380.055.004
	<b>1.004.148.470</b>	<b>946.282.761</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.157.591.945	62.946.098.484
Các khoản điều chỉnh tăng	443.903.670	383.013.457
- Chi phí không được trừ	310.982.449	231.000.000
- Khoản chiết khấu thương mại chưa thực hiện	-	132.795.045
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	132.921.221	19.218.412
Các khoản điều chỉnh giảm	(132.795.045)	(282.348.000)
- Khoản chi phí tạm loại trừ năm trước thực hiện trong năm	(132.795.045)	(282.348.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.468.700.570	63.046.763.941
Chi phí thuế TNDN trong kỳ (thuế suất 20%)	<u>293.740.114</u>	<u>12.609.352.788</u>
Chi phí thuế TNDN năm 2021 ghi bổ sung năm 2022	19.366.818	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>313.106.932</u>	<u>12.609.352.788</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.737.541.852	9.792.853.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.456.908.670)	(20.664.664.725)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>(1.406.259.886)</u>	<u>1.737.541.852</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	844.485.013	50.336.745.696
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	844.485.013	50.336.745.696
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.975.000	42.975.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20</u>	<u>1.171</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.448.733.256.342	1.546.760.266.372
Chi phí nhân công	31.836.969.614	36.676.422.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.624.987.003	42.779.374.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.861.684.667	31.566.168.095
Chi phí khác bằng tiền	33.774.332.455	36.246.829.958
	<u>1.579.831.230.081</u>	<u>1.694.029.060.943</u>



29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.698.694.813	-	-	127.698.694.813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.413.134.583	-	-	206.413.134.583
	<u>334.111.829.396</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>334.111.829.396</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.827.700.866	-	-	92.827.700.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.988.335.125	-	-	194.988.335.125
	<u>287.816.035.991</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>287.816.035.991</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG**

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	212.263.160.189	-	-	212.263.160.189
Phải trả người bán, phải trả khác	140.279.705.044	-	-	140.279.705.044
Chi phí phải trả	1.318.666.812	-	-	1.318.666.812
	<u>353.861.532.045</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>353.861.532.045</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	123.713.628.345	-	-	123.713.628.345
Phải trả người bán, phải trả khác	285.092.307.874	-	-	285.092.307.874
Chi phí phải trả	1.418.616.971	-	-	1.418.616.971
	<u>410.224.553.190</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>410.224.553.190</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Chủ sở hữu
Ngô Việt Hòa	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết trong Tổng Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG**

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	-	8.659.448.633
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh	-	8.659.448.633
<b>Mua hàng</b>	465.349.658.314	300.928.170.650
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	437.260.465.125	270.668.599.825
Công ty Cổ phần thép Tấm lá Thống Nhất	28.089.193.189	30.259.570.825

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>	37.552.028.938	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	37.552.028.938	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mỗi quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Tiền lương của người quản lý chủ chốt</b>		2.574.000.000	2.998.000.000
Ông Vũ Duy Huynh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/05/2021)	528.000.000	461.000.000
Ông Đinh Quốc Thái	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/05/2021)	-	15.000.000
Ông Trịnh Đình Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/05/2021)	516.000.000	662.000.000
Ông Đoàn Phong	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2021)	438.000.000	362.000.000
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/05/2021)	-	267.000.000
	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/05/2021)		
Bà Phạm Thu Hiền	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Cao Minh Trung	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Tất Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2021)	438.000.000	435.000.000
Ông Lê Văn Cần	Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	580.000.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN MẠ VNSTEEL THĂNG LONG

Lô 14 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lưu Hoàng Nhật

Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Đình Hùng

Tổng Giám đốc

